

Ngày 22 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755143 **Fax:** 0274.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 và giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 tăng 96% so với cùng kỳ năm 2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22 tháng 01 năm 2019 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2018.
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế.



Đoàn Thị Kim Ngân
Đoàn Thị Kim Ngân

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Số: 01/CV-HDQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 22 tháng 01 năm 2019

(V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm
2018 tăng 96% so với cùng kỳ năm trước)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0274.3755143 Fax: 0274.3755415
Email: ngandtk@protradegarment.com

- Mã chứng khoán: **BDG**

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

Căn cứ báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 của Công ty cổ phần May mặc Bình Dương.

Công ty cổ phần May mặc Bình Dương xin giải trình về việc chênh lệch tăng 96 % lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2017: 19.325.474.512 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018: 37.841.907.181 đồng

Nguyên nhân:

Do thời điểm cuối năm, rà soát lại các khoản chi phí trích trước so với thực tế chi trong năm và thực hiện điều chỉnh nên chi phí bán hàng và chi phí quản lý giảm dẫn đến lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh dẫn đến giảm lợi nhuận trong báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 so với quý 4 năm 2017 của Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



**CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**QUÝ 4 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31/12/2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		478,411,515,792	445,963,425,849
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	77,053,036,773	28,943,925,428
111	1. Tiền		40,298,036,773	11,943,925,428
112	2. Các khoản tương đương tiền		36,755,000,000	17,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4a	52,372,500,000	8,000,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		52,372,500,000	8,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		162,128,987,093	227,656,635,812
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	149,062,813,116	172,078,859,079
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4,037,427,391	5,519,879,772
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	45,517,707,014
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	8	9,028,746,586	4,597,494,388
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	-	(57,304,441)
140	IV. Hàng tồn kho	10	171,472,952,917	161,896,278,842
141	1. Hàng tồn kho		171,472,952,917	161,896,278,842
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15,384,039,009	19,466,585,767
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	567,404,975	514,618,051
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14,813,076,034	18,951,967,716
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	3,558,000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		122,807,981,856	81,697,823,096
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		16,610,609,825	5,671,265,000
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	12	16,610,609,825	5,671,265,000
220	II. Tài sản cố định		71,253,722,549	55,741,698,487
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	70,644,950,599	55,688,698,565
222	- Nguyên giá		239,954,558,974	214,078,422,223
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(169,309,608,375)	(158,389,723,658)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	608,771,950	52,999,922
228	- Nguyên giá		7,101,021,711	6,518,749,711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6,492,249,761)	(6,465,749,789)
240	IV Tài sản dở dang dài hạn		-	335,520,500
242	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	-	335,520,500
250	V Đầu tư tài chính dài hạn	4b	30,000,000,000	15,410,662,540
251	1. Đầu tư vào công ty con		15,332,012,510	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		30,000,000,000	19,055,037,967
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(15,332,012,510)	(3,644,375,427)
260	V. Tài sản dài hạn khác		4,943,649,482	4,538,676,569
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4,923,649,482	4,518,676,569
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20,000,000	20,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		601,219,497,648	527,661,248,945

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức I, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

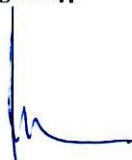
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		331,992,504,353	325,546,853,762
310	I. Nợ ngắn hạn		331,992,504,353	325,546,853,762
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	107,918,990,477	105,468,868,384
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	97,669,383
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	15,410,233,466	5,323,869,649
314	4. Phải trả người lao động		77,648,218,419	111,210,177,890
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	447,891,452	162,983,182
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	522,369,976	10,464,099,919
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	124,356,335,765	88,117,456,407
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5,688,464,798	4,701,728,948
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		269,226,993,295	202,114,395,183
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	269,226,993,295	202,114,395,183
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,000,000,000	120,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120,000,000,000	120,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130,334,259	130,334,259
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		27,803,092,027	7,341,331,348
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		121,293,567,009	74,642,729,576
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18,198,917,057	18,198,917,057
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		103,094,649,952	56,443,812,519
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		601,219,497,648	527,661,248,945

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân



Tổng giám đốc

Phan Thành Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	373,766,108,934	504,845,347,733	1,459,302,519,413	1,422,382,696,721
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	23,826,616,756	5,007,210,255	27,036,546,763	12,700,851,319
	- Giảm giá hàng bán		23,826,616,756	5,007,210,255	27,036,546,763	12,700,851,319
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	349,939,492,178	499,838,137,478	1,432,265,972,650	1,409,681,845,402
11	4. Giá vốn hàng bán	21	334,224,444,585	422,096,883,526	1,219,988,358,088	1,193,688,698,919
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15,715,047,593	77,741,253,952	212,277,614,562	215,993,146,483
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	7,109,155,270	4,608,267,457	17,280,151,983	12,665,693,596
22	7. Chi phí tài chính	23	15,309,900,885	5,776,131,952	26,686,774,838	12,818,359,910
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,407,045,049	851,216,727	4,373,156,989	3,744,627,959
25	8. Chi phí bán hàng	24	(18,420,068,463)	19,509,171,114	18,309,546,314	40,510,140,778
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(20,036,751,687)	39,766,695,977	50,354,120,202	91,057,208,431
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45,971,122,128	17,297,522,366	134,207,325,191	84,273,130,960
31	11. Thu nhập khác	26	1,760,343,786	7,527,389,866	20,639,503,837	10,469,049,307
32	12. Chi phí khác	27	646,859,258	558,197,299	3,103,090,460	1,041,553,729
40	13. Lợi nhuận khác		1,113,484,528	6,969,192,567	17,536,413,377	9,427,495,578
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47,084,606,656	24,266,714,933	151,743,738,568	93,700,626,538
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	.1	9,242,699,475	4,993,430,954	30,649,088,616	19,309,004,552
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		37,841,907,181	19,325,474,512	121,094,649,952	74,443,812,519

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng



Tổng giám đốc

Đoàn Thị Kim Ngân

Đoàn Thị Kim Ngân

Phan Thành Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		151,743,738,568	93,700,626,538
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12,530,634,085	11,093,116,689
03	Các khoản dự phòng		11,630,332,642	3,701,679,868
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2,427,829,036)	155,593,760
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(630,595,609)	(6,757,161,104)
06	Chi phí lãi vay		4,373,156,989	3,744,627,959
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		177,219,437,639	105,638,483,710
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(52,486,991,730)	(94,489,912,550)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(9,576,674,075)	(19,319,659,788)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6,003,868,916)	83,905,543,050
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(457,759,837)	2,145,627,764
13	Tiền lãi vay đã trả		(4,101,147,349)	(3,870,383,132)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20,148,945,290)	(16,521,017,631)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			0
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5,997,982,394)	(4,247,978,474)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		78,446,068,048	53,240,702,949
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(29,302,803,687)	(9,997,221,444)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		180,589,774	968,451,189
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15,280,140,015)	(46,671,265,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		49,858,502,204	44,733,638,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(26,276,974,543)	(15,000,000,000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,000,728,703	7,429,288,167
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19,820,097,564)	(18,537,109,088)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		1,158,936,080,759	1,062,767,765,496
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1,122,697,201,401)	(1,163,429,694,266)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(47,810,168,925)	(33,381,305,075)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11,571,289,567)	(134,043,233,845)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		47,054,680,917	(99,339,639,984)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		28,943,925,428	128,277,807,524
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1,054,430,428	5,757,888
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>77,053,036,773</u>	<u>28,943,925,428</u>

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Kim Ngân

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn dăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Mua bán máy móc ngành may mặc;
- Mua bán công nghệ thông tin trong ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Góp vốn, mua cổ phần.

Thông tin về công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

21 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

22 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

23 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

24 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

25 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

26 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

27 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

28 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

29 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 - 08 năm

210 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

211 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

212 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

213 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

214 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

215 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

216 . Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

217 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

218 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

219 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

220 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

221 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	145,872,330	543,351,706
Tiền gửi ngân hàng	40,152,164,443	11,400,573,722
Các khoản tương đương tiền	36,755,000,000	17,000,000,000
	<u>77,053,036,773</u>	<u>28,943,925,428</u>

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 36.755.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất từ 4,5% đến 5,5%/năm.

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền có giá trị 2 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất từ 5,1% đến 6,8%	52,372,500,000	52,372,500,000	8,000,000,000	10,000,000,000
	52,372,500,000	52,372,500,000	8,000,000,000	10,000,000,000

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 41 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	15,332,012,510	(15,332,012,510)	4,055,037,967	(3,644,375,427)
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	15,332,012,510	(15,332,012,510)	4,055,037,967	(3,644,375,427)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	30,000,000,000	-	15,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang ⁽¹⁾	30,000,000,000	-	15,000,000,000	-
Đầu tư vào Đơn vị khác	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽²⁾	-	-	-	-
	45,332,012,510	(15,332,012,510)	19,055,037,967	(3,644,375,427)

⁽¹⁾ Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: góp bổ sung vốn điều lệ theo cam kết.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư góp vốn vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018

Tên công ty con; công ty liên doanh, liên kết	Loại hình	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết

Công ty Cổ phần Protrade Laundry ⁽³⁾	Công ty con	Bình Dương	99.80%	99.80%
Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang (*)	Công ty liên doanh, liên kết	Bình Dương	30.93%	30.00%

(*) Tính đến ngày 31/12/2018, Công ty đã góp vốn đủ theo cam kết với số tiền 30 tỷ VND, các cổ đông khác chưa góp vốn đủ dẫn đến tỷ lệ lợi ích của Công ty là 30,93%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 30%

Đầu tư vào đơn vị khác

(2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 VND do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân tại ngày 31/12/2018 là 13,19% . Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động, và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

(3) Công ty cổ phần Protrade Laundry tiền thân là Công ty cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương, trước đây Công ty sở hữu 29,8% vốn theo hình thức công ty liên kết, vào ngày 27/07/2018 Công ty đã ký kết hợp đồng mua lại cổ phần của các cổ đông khác của Công ty cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương và nâng mức sở hữu lên là 99,8%.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	22,459,065,021	11,839,988,316
- EVOLUTION 3 LIMITED	16,289,958,323	
- Pacific Sunwear Of California, Inc	3,382,226,435	2,615,330,319
- Sweet People Apparel, Inc Db a Miss Me	18,549,984,275	34,568,260,247
- Rcrv Inc Db a Rock Revival	78,878,145,716	20,402,145,967
- GOLD MARK DEVELOPMENT LTD	-	3,784,387,540
- PACIFICWAYS LIMITED	-	312,906,092
- PHOENIX TEXTILE	-	4,554,237,312
- DOOJIN YANGHANG CO.,LTD.	-	1,995,165,960
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9,503,433,346	92,006,437,326
	149,062,813,116	172,078,859,079

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Juki Singapore Pte Ltd	2,637,204,600	1,582,495,200
- CHEE SIANG SEWING MACHINE (H.K) CO., LTD	310,486,400	
- K G DENIM LIMITED	431,546,675	
- CONE DENIM LLC	247,251,303	
- CT TNHH TM DV XNK Mỹ Tường	0	300,000,000
- Công ty TNHH SX TM Việt Bun	0	212,849,872
- Công ty TNHH cơ khí XD-TM Phát Lộc	0	1,231,798,000
- Công ty TNHH An Phát	0	807,278,252
- Trả trước người bán khác	410,938,413	1,385,458,448
	4,037,427,391	5,519,879,772

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tổng công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MVT	-	-	45,517,707,014	-
	-	-	45,517,707,014	-
b) Dài hạn				
Công ty TNHH TM DV XNK Mỹ Tường ⁽¹⁾	3,145,484,000	-	3,144,500,000	-
Công ty TNHH May mặc Tuấn Tiến ⁽²⁾	1,988,408,000	-	2,526,765,000	-
Công ty cổ phần Protrade Laundry ⁽³⁾	11,476,717,825	-	-	-
	16,610,609,825	-	5,671,265,000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:

(1) Hợp đồng cho vay số 02/2017 ngày 26/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND;

- Mục đích vay: Đầu tư mới dây chuyền máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho công việc, dịch vụ "wash" hàng may mặc của Công ty CP May Mặc Bình Dương;
- Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng tính từ ngày ngày ngân dot 01 - kể từ ngày 01/11/2017;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng cho vay số 01/2017 ngày 03/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 3.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư mới dây chuyền máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho công việc, dịch vụ "wash" hàng may mặc của Công ty CP May Mặc Bình Dương;
- Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng tính từ ngày ngày ngân dot 01 - kể từ ngày 09/08/2017;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(3) Hợp đồng cho vay số 01/HĐVV ngày 08/08/2018, 02/HĐVV ngày 23/08/2018, 03/HĐVV ngày 20/11/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 12.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: tính từ ngày giải ngân đến ngày 31/12/2020.
- Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác:				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	3,716,465,052	-	2,693,704,370	-

- Phải thu về bảo hiểm y tế	150,277,823	-	139,325,468	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	100,185,215	-	92,883,645	-
- Tạm ứng	2,295,320,384	-	871,774,943	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	2,358,986,618	-	306,303,827	-
- Các khoản chi hộ tiền du lịch	-	-	381,327,400	-
- Phải thu khác	407,511,494	-	112,174,735	(57,304,441)
	9,028,746,586	-	4,597,494,388	(57,304,441)

b) Phải thu khác là các bên liên quan **971,527,041** - - - -

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

9 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Đoàn Trường Khánh	-	-	57,304,441	-
	-	-	57,304,441	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	89,296,541,487	-	80,049,572,308	-
Công cụ, dụng cụ	395,903,985	-	145,337,368	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81,052,900,592	-	76,887,381,197	-
Thành phẩm	727,606,853	-	4,813,987,969	-
	171,472,952,917	-	161,896,278,842	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Hệ thống đường hơi ùi Xí nghiệp 2 và 3	-	42,540,000
- Công trình nhà xưởng kết hợp văn phòng	-	292,980,500
	-	335,520,500

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	50,365,293,610	139,634,953,848	13,369,308,344	10,708,866,421	214,078,422,223
- Mua trong kỳ	7,615,219,509	17,819,556,023	1,273,050,000	1,317,742,699	28,025,568,231
- Thanh lý TSCĐ	(613,920,550)	(1,188,628,040)	(95,000,000)	(251,882,890)	(2,149,431,480)
Số dư cuối kỳ	57,366,592,569	156,265,881,831	14,547,358,344	11,774,726,230	239,954,558,974
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	35,323,831,295	107,461,298,122	8,335,471,123	7,269,123,118	158,389,723,658
- Khấu hao trong kỳ	2,875,278,404	7,627,152,934	1,083,731,763	917,971,012	12,504,134,113
- Thanh lý TSCĐ	(323,774,005)	(1,003,461,821)	(36,614,596)	(220,398,974)	(1,584,249,396)
Số dư cuối kỳ	37,875,335,694	114,084,989,235	9,382,588,290	7,966,695,156	169,309,608,375
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	15,041,462,315	32,173,655,726	5,033,837,221	3,439,743,303	55,688,698,565
Số dư cuối kỳ	19,491,256,875	42,180,892,596	5,164,770,054	3,808,031,074	70,644,950,599

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	530,000,000	5,988,749,711	6,518,749,711
- Mua trong kỳ	-	582,272,000	582,272,000
Số dư cuối kỳ	530,000,000	6,571,021,711	7,101,021,711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	477,000,078	5,988,749,711	6,465,749,789
- Khấu hao trong kỳ	26,499,972	-	26,499,972
Số dư cuối kỳ	503,500,050	5,988,749,711	6,492,249,761
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	52,999,922	-	52,999,922
Số dư cuối kỳ	26,499,950	582,272,000	608,771,950

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	567,404,975	456,992,796
- Phí bảo hiểm cháy nổ	-	54,825,861
- Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	-	2,799,394
	<u>567,404,975</u>	<u>514,618,051</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4,923,649,482	2,416,056,569
- Thẻ hội viên sân Golf	-	2,102,620,000
	<u>4,923,649,482</u>	<u>4,518,676,569</u>



15 . VAY NGẮN HẠN:

	01/01/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	52,713,213,793	52,713,213,793	675,686,730,376	717,125,444,617	11,274,499,552	11,274,499,552
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương ⁽²⁾	25,674,254,000	25,674,254,000	483,249,350,383	395,841,768,170	113,081,836,213	113,081,836,213
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered ⁽³⁾	9,729,988,614	9,729,988,614		9,729,988,614	-	-
	88,117,456,407	88,117,456,407	1,158,936,080,759	1,122,697,201,401	124,356,335,765	124,356,335,765

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức vay	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Số dư tại 31/12/2018	Số dư tại 31/12/2018
1 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	số 18/3570043/2018-HĐCVHM/NHCT90 0-MMBD ngày 03/07/2018	400 tỷ VND	Không quá 6 tháng	Máy móc thiết bị	485,384	11,274,499,552
2 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	01/2018/4675359/H ĐTD ngày 18/06/2018	300 tỷ VND	Không quá 6 tháng	Hàng tồn kho, công nợ phải thu, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi	4,865,828	113,081,836,213
3 Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered	BFL/062017-775 ngày 22/06/2017	6 triệu USD	Không quá 150 ngày	Hàng tồn kho, công nợ phải thu, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi	-	-

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- SKY AHEAD LIMITED	5,177,922,019	5,177,922,019	9,702,834,704	9,702,834,704
- TWIN DRAGON MARKETING LTD(INC)	-	-	2,850,115,237	2,850,115,237
- TCE CORPORATION.	4,577,748,022	4,577,748,022	5,137,255,759	5,137,255,759
- Công ty Cổ Phần PROTRADE LAUNDRY	6,051,649,375	6,051,649,375	436,937,819	436,937,819
- Công ty cổ phần May thêu Phát Đạt	10,449,849,877	10,449,849,877	13,602,686,641	13,602,686,641
- ITOCHU CORPORATION.	-	-	-	-
- Công Ty Cổ Phần May Mặc Và Giặt Lê Và Lê	-	-	8,908,729,603	8,908,729,603
- Olymp Bezner KG Hopfighmer	22,442,023,341	22,442,023,341	5,380,127,418	5,380,127,418
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương	5,795,895,158	5,795,895,158	1,686,810,220	1,686,810,220
- Công ty CP Phát Triển Thời Trang	-	-	11,508,906,830	11,508,906,830
- Công ty TNHH Sơn Tùng	9,445,557,442	9,445,557,442	7,803,057,840	7,803,057,840
- Công ty TNHH May Mặc Tuấn Tiến	6,729,119,385	6,729,119,385		
- Cty TNHH MTV Minh Đăng Jeans	2,803,662,825	2,803,662,825		-
- Phải trả các đối tượng khác	34,445,563,033	34,445,563,033	38,451,406,313	38,451,406,313
	107,918,990,477	107,918,990,477	105,468,868,384	105,468,868,384
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)				
	6,223,483,033	6,223,483,033	13,168,715,833	13,168,715,833

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	2,793,547,882	2,793,547,882	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1,003,616,633	1,003,616,633	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4,881,234,881	30,677,943,875	20,148,945,290	-	15,410,233,466
Thuế Thu nhập cá nhân	-	442,634,768	3,327,971,186	3,774,163,954	3,558,000	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	-	5,323,869,649	37,803,079,576	27,720,273,759	3,558,000	15,410,233,466

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí thuê đất, chung cư, nhà kho	-	-
- Phải trả lãi vay	327,891,452	62,983,182
- Phải trả chi phí wash	-	-
- Chi phí phải trả khác	120,000,000	100,000,000
	-	-
	447,891,452	162,983,182

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	342,140,605	151,978,886
- Bảo hiểm y tế	172,385,691	137,415,180
- Phải trả KPCĐ cho công ty mẹ	-	1,237,000,000
- Phải trả tạm ứng cổ tức cho công ty mẹ	-	8,813,528,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,843,680	124,177,353
	522,369,976	10,464,099,919
b) Phải trả khác là các bên liên quan (xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	-	10,037,228,500

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	120,000,000,000	130,334,259	-	55,413,313,484	175,543,647,743
Lãi trong kỳ	-	-	-	74,443,812,519	74,443,812,519
Chia cổ tức	-	-	-	(42,000,000,000)	(42,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5,873,065,079)	(5,873,065,079)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	7,341,331,348	(7,341,331,348)	-
Số dư cuối kỳ	120,000,000,000	130,334,259	7,341,331,348	74,642,729,576	202,114,395,183
Số dư đầu kỳ này	120,000,000,000	130,334,259	7,341,331,348	74,642,729,576	202,114,395,183
Lãi trong kỳ	-	-	-	121,094,649,952	121,094,649,952
Trích lập quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	20,461,760,679	(20,461,760,679)	-
Trích quỹ thưởng ban điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	(1,488,299,145)	(1,488,299,145)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	(4,464,897,436)	(4,464,897,436)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2017 ⁽¹⁾	-	-	-	(30,000,000,000)	(30,000,000,000)
Tạm ứng cổ tức năm 2018 đợt 1 ⁽²⁾	-	-	-	(18,000,000,000)	(18,000,000,000)
Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung năm 2017	-	-	-	(28,855,259)	(28,855,259)
Số dư cuối kỳ	120,000,000,000	130,334,259	27,803,092,027	121,293,567,009	269,226,993,295

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-HĐCĐ-2018 ngày 11 tháng 05 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2017	100.00%	74,414,957,260
Trích Quỹ đầu tư phát triển	27.50%	20,461,760,679
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	6.00%	4,464,897,436
Trích quỹ thường ban điều hành	2.00%	1,488,299,145
Chi trả cổ tức 40%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 4.000 đồng)	64.50%	48,000,000,000
- Đã tạm ứng 15% trong năm 2017		18,000,000,000
- Chia 25% còn lại trong kỳ này		30,000,000,000
Lợi nhuận còn lại năm 2017 chưa phân phối	0.00%	-

(2) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 09/BB-HĐQT ngày 16 tháng 07 năm 2018, Công ty công bố tạm ứng cổ tức năm 2018 là 15%/cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận được 1.500 VND)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	48.89%	58,668,190,000	48.89%	58,668,190,000
Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	30.00%	36,000,000,000	30.00%	36,000,000,000
Ông Hứa Tuấn Cường	10.00%	12,000,000,000	10.00%	12,000,000,000
Cổ đông khác	11.11%	13,331,810,000	11.11%	13,331,810,000
	100%	120,000,000,000	100%	120,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120,000,000,000	120,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	120,000,000,000	120,000,000,000
- Vốn góp cuối năm	120,000,000,000	120,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	48,000,000,000	42,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30,000,000,000	24,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	18,000,000,000	18,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành VND	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
--	-------------------	-------------------

Quỹ đầu tư phát triển		27,803,092,027	7,341,331,348
		27,803,092,027	7,341,331,348
21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
a) Vận tư hàng hóa nhận giữ hộ			
- Vải các loại	Yard	239,130.56	272,052.80
b) Ngoại tệ các loại		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
- Đô la Mỹ (USD)		1,474,638.72	488,005.80
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)		4,205.00	4,205.00
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm		373,400,533,325	504,519,282,853
Doanh thu bán nguyên phụ liệu và phế liệu, doanh thu khác		365,575,609	326,064,880
		373,766,108,934	504,845,347,733
23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU			
		Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
		VND	VND
Giảm giá hàng bán		23,826,616,756	5,007,210,255
		23,826,616,756	5,007,210,255
24 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
		VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm		349,573,916,569	499,512,072,598
Doanh thu thuần bán hàng hóa		365,575,609	326,064,880
		349,939,492,178	499,838,137,478
25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
		Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
		VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán		334,072,784,392	421,869,470,124
Giá vốn của nguyên phụ liệu - phế liệu đã bán		151,660,193	227,413,402
		334,224,444,585	422,096,883,526
26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			

	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,000,728,703	3,207,048,483
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,680,597,531	1,401,218,974
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2,427,829,036	-
	7,109,155,270	4,608,267,457

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND
Lãi tiền vay	1,407,045,049	851,216,727
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,625,881,293	1,124,946,038
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	155,593,760
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	11,276,974,543	3,644,375,427
	15,309,900,885	5,776,131,952

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,022,842,135	2,026,421,828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(20,442,910,598)	17,482,749,286
	(18,420,068,463)	19,509,171,114

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	223,667,699	221,933,318
Chi phí nhân công	(33,000,727,088)	21,533,103,954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	275,598,684	271,498,696
Thuế, phí, lệ phí	1,198,660,965	267,161,111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,107,887,124	51,116,514
Chi phí khác bằng tiền	9,158,160,929	17,421,882,384
	(20,036,751,687)	39,766,695,977

30 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		19,024,545
Tiền bồi thường	1,113,327,509	653,410,102
Thu nhập khác	647,016,277	6,854,955,219
	1,760,343,786	7,527,389,866

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	370,133,094	533,785,216
Các khoản bị phạt	197,850,060	5,401,170
Chi phí khác	78,876,104	19,010,913
	646,859,258	558,197,299

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	151,743,738,568	93,700,626,538
Các khoản điều chỉnh tăng	3,359,959,165	2,844,396,224
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	3,359,959,165	2,603,443,558
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	240,952,666
Các khoản điều chỉnh giảm	(1,858,254,653)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa hiện năm nay	(1,713,978,361)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa hiện năm trước	(86,971,851)	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	(57,304,441)	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	153,245,443,080	96,545,022,762
Chi phí thuế TNDN		
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	30,649,088,616	19,309,004,552
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30,649,088,616	19,309,004,552
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	28,855,259	6,002,200
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4,881,234,881	2,087,245,760
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(20,148,945,290)	(16,521,017,631)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	15,410,233,466	4,881,234,881

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	121,094,649,952	74,443,812,519
Các khoản điều chỉnh		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	(9,687,571,996)	(5,955,505,002)
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	111,407,077,956	68,488,307,517
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,000,000	12,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9,284	5,707

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/05/2018, Công ty dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2018 là 8% lợi nhuận sau thuế.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	712,415,108,928	755,553,926,551
Chi phí nhân công	283,502,039,702	261,581,879,985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,530,634,085	11,093,116,689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	281,224,286,085	236,481,271,081
Chi phí khác bằng tiền	289,916,309	80,130,529,873
	1,289,961,985,109	1,344,840,724,179

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77,053,036,773	-	28,943,925,428	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158,091,559,702	-	176,676,353,467	(57,304,441)
Các khoản cho vay	68,983,109,825	-	70,128,316,839	-
	304,127,706,300	-	275,748,595,734	(57,304,441)
			Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			124,356,335,765	88,117,456,407
Phải trả người bán, phải trả khác			108,441,360,453	115,932,968,303
Chi phí phải trả			447,891,452	162,983,182
			233,245,587,670	204,213,407,892

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77,053,036,773	-	-	77,053,036,773
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158,091,559,702	-	-	158,091,559,702
Các khoản cho vay	52,372,500,000	16,610,609,825	-	68,983,109,825
	287,517,096,475	16,610,609,825	-	304,127,706,300
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28,943,925,428	-	-	28,943,925,428
Phải thu khách hàng, phải thu khác	176,619,049,026	-	-	176,619,049,026
Các khoản cho vay	53,517,707,014	16,610,609,825	-	70,128,316,839
	259,080,681,468	16,610,609,825	-	275,691,291,293

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
--	-----------------------	-------------------------	------------	------

	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	124,356,335,765	-	-	124,356,335,765
Phải trả người bán, phải trả khác	108,441,360,453	-	-	108,441,360,453
Chi phí phải trả	447,891,452	-	-	447,891,452
	233,245,587,670	-	-	233,245,587,670
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	88,117,456,407	-	-	88,117,456,407
Phải trả người bán, phải trả khác	115,932,968,303	-	-	115,932,968,303
Chi phí phải trả	162,983,182	-	-	162,983,182
	204,213,407,892	-	-	204,213,407,892

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
			VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất XNK Bình Dương	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể		
- Thu tiền cho vay		45.517.707.014	11.733.638.000
- Lãi tiền cho vay		971,257,041	3,309,055,065
- Vay tiền		27,000,000,000	
- Trả tiền vay		27,000,000,000	
- Lãi tiền đi vay		7,101,370	
- Chi trả cổ tức		14.667.047.500	
- Bán thành phẩm			6,699,920
- Thuê đất			1,320,000,000
- Thuê chung cư cho công nhân			2,200,000,000
- Kinh phí công đoàn phải nộp		1,175,070,000	1,237,000,000
Công ty CP Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	Công ty liên kết		
- Chi phí thuê gia công		7,276,145,468	-
- Doanh thu bán thành phẩm		-	954,534
- Thu cước hàng không, xuất hàng trễ		-	60,000,000
- Thu lãi đặt cọc		-	-
Công ty CP Protrade Laundry	Công ty con		
- Chi phí thuê gia công		17,536,259,179	-
- Cho vay		14,924,640,015	-
- Thu tiền cho vay		3,447,922,190	-
- Lãi tiền cho vay		171,353,534	-
- Mua cổ phần		11,276,974,543	-
- Bồi thường		356,567,969	-
Công ty cổ phần Phát triển thời trang	Công ty liên kết		
- Chi phí thuê gia công		11,289,125,236	26,328,284,732
- Bồi thường		1,986,772,525	-
- Góp vốn		15,000,000,000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khác		971,527,041	-
- Tổng Công ty cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	971,527,041	-
- Công ty cổ phần Protrade Laundry	Công ty con	171,353,534	-
Phải thu về cho vay dài hạn		-	45,517,707,014
- Tổng Công ty cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	45,517,707,014
- Công ty cổ phần Protrade Laundry	Công ty con	11,476,717,825	-
Phải trả người bán ngắn hạn		6,223,483,033	13,168,715,833
- Công ty CP Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	Công ty liên kết	-	436,937,819
- Tổng Công ty cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	7,101,370	1,222,871,184
- Công ty cổ phần Protrade Laundry	Công ty con	6,051,649,375	-
- Công ty cổ phần Phát triển thời trang	Công ty liên kết	164,732,288	11,508,906,830
Phải trả khác		-	10,037,228,500
- Tổng Công ty cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	10,037,228,500

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	1,380,000,000	1,260,000,000
- Thu nhập của Hội đồng quản trị và người quản lý khác	3,180,000,000	2,882,000,000

Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Kim Ngân



Tổng Giám đốc

Phan Thành Đức